BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

CỤC THUẾ TP.HỒ CHÍ MINH
PHÒNG KẾ KHAI KẾ TOÁN THUẾ
ĐÃ NHẬN HỒ SƠ KHAI THUẾ
Ngày 08-03-2017
Người nhận: 010

Nơi nhận: CỤC THỐNG KÊ TP.HCM
PHÒNG CÔNG NGHIỆP
29 Hàn Thuyên - Quận 1
ĐT: 38223394,38293604, 38299852
Fax:38221282. CBQL: Huy
Thời hạn nộp: 15/3/2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	13 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005810, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 07 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : 168 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84 - 8) 38 941 228 – 38 944 977
- Fax : (84 - 8) 38 941 688

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:
- Sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in);
- Sản xuất, mua bán các loại nguyên phụ liệu, vật tư, bao bì, máy móc thiết bị ngành may mặc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Đại lý giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch	Ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Kim Quynh	Phó Chủ tịch	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Định	Trưởng ban	Ngày 07 tháng 4 năm 2014
Bà Vũ Thị Lê Phương	Ủy viên	Ngày 05 tháng 5 năm 2010
Ông Vũ Quang Hiệp	Ủy viên	Ngày 18 tháng 4 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Kim Quynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2008
Ông Hoàng Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Đức Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Kim Quynh - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2008).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Trần Kim Quynh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0145/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc về việc Công ty có vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20.000.000.000 VND với trên 100 cổ đông, đã thỏa mãn điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 25 của Luật Chứng khoán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo quy định tại khoản 2 điều 25 của Luật Chứng khoán.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thái Vượng - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115.184.470.832**	**90.493.859.532**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**23.094.167.909**	**24.258.330.171**
1. Tiền	111		15.094.167.909	24.258.330.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.124.403.003**	**17.899.236.021**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.646.275.472	12.934.923.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.585.289.613	1.654.861.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.892.837.918	3.309.451.996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**65.166.875.316**	**46.796.738.206**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	65.166.875.316	46.796.738.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.799.024.604**	**1.539.555.134**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	123.037.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.799.024.604	1.416.517.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.410.115.717**	**20.829.689.017**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.764.371.870**	**19.026.476.304**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.489.371.861	18.651.476.299
- *Nguyên giá*	*222*		*64.300.496.901*	*59.593.653.375*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(42.811.125.040)*	*(40.942.177.076)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	275.000.009	375.000.005
- *Nguyên giá*	*228*		*500.000.000*	*500.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(224.999.991)*	*(124.999.995)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**1.577.333.857**	**1.803.212.713**
- Nguyên giá	231		3.932.273.773	3.932.273.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.354.939.916)	(2.129.061.060)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.068.409.990**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.068.409.990	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**139.594.586.549**	**111.323.548.549**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**107.685.229.062**	**80.349.514.795**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**107.685.229.062**	**80.349.514.795**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.908.615.815	18.701.569.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.807.161.241	3.404.845.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.787.758.087	76.967.128
4. Phải trả người lao động	314	V.13	17.133.333.764	14.440.153.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33.386.284	35.568.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.552.637.172	9.181.325.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	44.430.838.635	30.980.119.148
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.031.498.064	3.528.966.636
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**31.909.357.487**	**30.974.033.754**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**31.909.357.487**	**30.974.033.754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	20.000.000.000	20.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	10.320.826.326	10.056.433.983
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	1.588.531.161	917.599.771
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*917.599.771*	*917.599.771*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*670.931.390*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1, Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**139.594.586.549**	**111.323.548.549**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Định	**Tăng Hùng**	**Trần Kim Quynh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	392.991.655.158	340.959.474.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	20.608.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		392.991.655.158	340.938.866.868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	359.866.420.124	311.194.718.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.125.235.034	29.744.148.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.441.727.230	4.039.698.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.057.278.796	3.704.989.004
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.173.727.627	964.591.007
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.192.599.416	2.446.717.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.912.859.739	18.632.051.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.404.224.313	9.000.089.416
11. Thu nhập khác	31	VI.7	104.568.771	119.361.877
12. Chi phí khác	32	VI.8	916.659	52.812.840
13. Lợi nhuận khác	40		103.652.112	66.549.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.507.876.425	9.066.638.453
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	1.694.798.331	1.417.630.318
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.813.078.094	7.649.008.135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.468	2.295
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.468	2.295

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Định	Tăng Hùng	Trần Kim Quynh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.507.876.425***	***9.066.638.453***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8, V.9	5.703.703.310	4.801.564.475
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	883.551.169	450.751.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(2.273.537.312)	(2.007.772.727)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.173.727.627	964.591.007
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.995.321.219***	***13.275.772.848***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.089.415.673)	21.860.391.382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.370.137.110)	(23.093.025.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.294.068.949	(13.042.297.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(945.372.596)	(123.037.394)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(1.173.727.627)	(1.009.052.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.410.698.461)	(1.546.244.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	109.900.000	95.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(5.044.469.028)	(878.476.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.634.530.327)***	***(4.460.470.224)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, VII	(9.327.490.405)	(6.116.512.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.7, VI.7	193.636.364	173.172.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4, VI.3	1.711.696.383	1.909.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.422.157.658)***	***(4.034.339.945)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	137.058.789.338	91.460.900.823
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(124.274.025.449)	(66.048.998.923)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.15, V.18	(3.884.562.000)	(3.413.514.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***8.900.201.889***	***21.998.387.400***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.156.486.095)**	**13.503.577.231**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.258.330.171**	**10.777.212.579**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.676.167)	(22.459.639)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**23.094.167.909**	**24.258.330.171**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Định	**Tăng Hùng**	**Trần Kim Quynh**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc; sản xuất, mua bán các loại nguyên phụ liệu, vật tư, bao bì, máy móc thiết bị ngành may mặc; cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 810 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 741 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 30 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	04-07

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của nhà kho là 15 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia
Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***297.629.821***	***189.751.177***
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	275.929.821	185.901.177
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	3.850.000
Công ty Cổ phần 28.1	21.700.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***18.348.645.651***	***12.745.171.834***
Itochu Prominent USA LLC.	7.187.242.220	7.368.266.906
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	-	3.668.941.375
Prominent (Europe) Ltd.	4.582.376.814	323.163.644
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil Việt Nam	2.381.370.640	-
Các khách hàng khác	4.197.655.977	1.384.799.909
Cộng	**18.646.275.472**	**12.934.923.011**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Foshan City Sanshui Jialida Trading Co., Ltd.	-	1.121.160.072
Lu Thai Textile Company Ltd	582.348.914	-
Công ty Cổ phần Kết Nối Thời Trang	2.523.570.670	-
Các nhà cung cấp khác	479.370.029	533.700.942
Cộng	**3.585.289.613**	**1.654.861.014**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***1.097.932.846***	-	***1.375.225.331***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 – Các khoản chi hộ và phải thu khác	1.097.932.846	-	1.375.225.331	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.794.905.072***	-	***1.934.226.665***	-
Tạm ứng	55.050.697	-	16.259.938	-
Ký quỹ ngắn hạn	643.406.076	-	1.346.568.287	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	18.006.951	-	252.577.858	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa – Lợi nhuận được chia	522.500.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	555.941.348	-	318.820.582	-
Cộng	**2.892.837.918**	-	**3.309.451.996**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.887.239.465	-	3.865.838.376	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.833.715.098	-	15.107.192.221	-
Công cụ, dụng cụ	90.075.996	-	122.890.293	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.235.446.290	-	3.493.038.927	-
Thành phẩm	20.943.168.892	-	20.986.246.195	-
Hàng gửi đi bán	9.177.229.575	-	3.221.532.194	-
Cộng	**65.166.875.316**	-	**46.796.738.206**	-

Một phần hàng tồn kho cuối năm đã được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Xem thuyết minh số V.16).

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định còn phải phân bổ.

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.038.009.988	-
Công cụ dụng cụ	30.400.002	-
Cộng	**1.068.409.990**	**-**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	12.132.282.915	42.322.369.078	830.791.346	1.922.216.786	2.385.993.250	59.593.653.375
Mua trong năm	895.755.455	7.425.100.000	-	49.160.000	-	8.370.015.455
Thanh lý	(593.181.818)	(2.820.007.007)	-	(249.983.104)	-	(3.663.171.929)
Số cuối năm	**12.434.856.552**	**46.927.462.071**	**830.791.346**	**1.721.393.682**	**2.385.993.250**	**64.300.496.901**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.652.194.843	15.503.788.640	830.791.346	652.049.591	312.641.850	18.951.466.270
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.257.166.224	28.891.641.512	830.791.346	1.415.988.805	546.589.189	40.942.177.076
Khấu hao trong năm	495.147.964	4.376.989.319	-	237.117.418	268.569.757	5.377.824.458
Thanh lý	(438.886.383)	(2.820.007.007)	-	(249.983.104)	-	(3.508.876.494)
Số cuối năm	**9.313.427.805**	**30.448.623.824**	**830.791.346**	**1.403.123.119**	**815.158.946**	**42.811.125.040**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.875.116.691	13.430.727.566	-	506.227.981	1.839.404.061	18.651.476.299
Số cuối năm	**3.121.428.747**	**16.478.838.247**	**-**	**318.270.563**	**1.570.834.304**	**21.489.371.861**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	500.000.000
Số cuối năm	**500.000.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	124.999.995
Khấu hao trong năm	99.999.996
Số cuối năm	**224.999.991**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	375.000.005
Số cuối năm	**275.000.009**

	Chương trình phần mềm máy tính
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà kho
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.932.273.773
Số cuối năm	**3.932.273.773**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	540.000.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.129.061.060
Khấu hao trong năm	225.878.856
Số cuối năm	**2.354.939.916**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.803.212.713
Số cuối năm	**1.577.333.857**

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***9.570.000***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	9.570.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***23.899.045.815***	***18.701.569.172***
Prominent Europe Ltd.	11.702.679.424	5.506.464.026
London Paris Ltd.	3.598.135.485	2.052.510.487
Các nhà cung cấp khác	8.598.230.906	11.142.594.659
Cộng	**23.908.615.815**	**18.701.569.172**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***818.791.104***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	818.791.104	-
Trả trước của các khách hàng khác	***4.988.370.137***	***3.404.845.433***
Austen Brothers PTY Ltd.	1.929.198.941	2.828.915.745
Interflex Textile Co., Ltd.	-	566.181.367
Công ty Cổ phần Đầu tư K & G Việt Nam	2.445.023.680	-
Các khách hàng khác	614.147.516	9.748.321
Cộng	**5.807.161.241**	**3.404.845.433**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.720.554.502	(3.647.683.646)	72.870.856
Thuế xuất, nhập khẩu	-	492.739.426	(492.739.426)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.714.581	1.694.798.331	(1.410.698.461)	334.814.451
Thuế thu nhập cá nhân	26.252.547	187.909.240	(148.271.826)	65.889.961
Tiền thuê đất	-	1.314.182.819	-	1.314.182.819
Các loại thuế khác	-	6.678.879	(6.678.879)	-
Cộng	**76.967.128**	**7.416.863.197**	**(5.706.072.238)**	**1.787.758.087**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.507.876.425	9.066.638.453
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*56.115.229*	*112.764.375*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	10.563.991.654	9.179.402.828
Thu nhập được miễn thuế	(2.090.000.000)	(1.909.000.000)
Thu nhập tính thuế	8.473.991.654	7.270.402.828
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.694.798.331***	***1.599.488.622***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***(181.858.304)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.694.798.331**	**1.417.630.318**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí tiền điện tháng 12 phải trả.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	455.248.771	323.857.755
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4.491.740.965	3.185.850.583
Phải trả về cổ tức	4.164.877.500	4.049.439.500
Khoản thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	26.073.905	185.707.795
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.414.696.031	1.436.489.557
Cộng	**12.552.637.172**	**9.181.325.188**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho nguyên phụ liệu vải, thành phẩm vải và quyền thụ hưởng từ L/C xuất khẩu.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	30.980.119.148
Số tiền vay phát sinh	137.161.983.506
Chênh lệch tỷ giá	562.761.430
Số tiền vay đã trả	(124.274.025.449)
Số cuối năm	**44.430.838.635**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	10.056.433.983	917.599.771	30.974.033.754
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.813.078.094	8.813.078.094
Trích lập các quỹ trong năm	-	264.392.343	(3.701.492.799)	(3.437.100.456)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	(440.653.905)	(440.653.905)
Số dư cuối năm nay	**20.000.000.000**	**10.320.826.326**	**1.588.531.161**	**31.909.357.487**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.664.000.000	10.664.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.156.000.000	1.156.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	7.175.000.000	7.175.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.000.000*	*2.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.000.000*	*2.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Báo cáo dự kiến thực hiện 2015 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 số 394/BC-CTCP được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 03 tháng 12 năm 2015.

	Tỷ lệ phân phối	Số tiền
Chia cổ tức	20% mệnh giá	4.000.000.000
Trích quỹ đầu tư, phát triển	3% lợi nhuận sau thuế	264.392.343
Trích quỹ khen thưởng	30% lợi nhuận sau thuế	2.643.923.428
Trích quỹ phúc lợi	9% lợi nhuận sau thuế	793.177.028
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	5% lợi nhuận sau thuế	440.653.905
Cộng		**8.142.146.704**

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 3.884.562.000 VND (năm trước là 3.413.514.500 VND)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 476.475,25 USD (số đầu năm là 1.041.556,38 USD).

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng Gestion Make Inc. với số tiền 21.509,16 USD, tương đương 407.211.417 VND đã được xóa sổ do Công ty không còn khả năng liên lạc với công ty này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	389.618.385.340	337.230.381.870
Doanh thu bán nguyên vật liệu	576.848.854	1.121.471.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.597.849.893	1.335.920.585
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.198.571.071	1.271.701.200
Cộng	**392.991.655.158**	**340.959.474.868**

Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	1.198.571.071	1.271.701.200
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	406.773.317	414.809.999
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	**791.797.754**	**856.891.201**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28		
Bán thành phẩm	9.673.637.147	8.676.865.001
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi		
Cung cấp dịch vụ nhập khẩu	1.007.592.313	1.007.211.723
Công ty Cổ phần 28 Bình Phú		
Bán thành phẩm	9.545.455	271.817.145
Công ty Cổ phần 28.1		
Bán thành phẩm	26.818.182	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	358.314.576.611	309.442.335.685
Giá vốn của nguyên vật liệu đã cung cấp	296.966.573	519.698.231
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	848.103.623	817.874.319
Giá vốn kinh doanh bất động sản	406.773.317	414.809.999
Cộng	**359.866.420.124**	**311.194.718.234**

3. Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	144.196.383	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.723.043	10.162.547
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.197.807.804	1.951.071.110
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.090.000.000	1.909.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	169.464.914
Cộng	**3.441.727.230**	**4.039.698.571**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.173.727.627	964.591.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	2.223.851.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	883.551.169	450.751.640
Chi phí tài chính khác	-	65.794.404
Cộng	**2.057.278.796**	**3.704.989.004**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	15.017.244	17.344.986
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	315.441.630	440.104.837
Chi phí quảng cáo, hàng mẫu, khuyến mãi	709.567.528	727.552.262
Chi phí xuất khẩu hàng	1.111.957.408	1.244.136.011
Các chi phí khác	40.615.606	17.579.503
Cộng	**2.192.599.416**	**2.446.717.599**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	16.128.918.565	13.557.895.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.436.848.263	1.793.382.144
Thuế, phí và lệ phí	953.612.388	945.937.943
Các chi phí khác	3.393.480.523	2.334.835.325
Cộng	**21.912.859.739**	**18.632.051.186**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	39.340.929	98.772.727
Thu nhập khác	65.227.842	20.589.150
Cộng	**104.568.771**	**119.361.877**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hành chính	-	51.585.872
Chi phí khác	916.659	1.226.968
Cộng	**916.659**	**52.812.840**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.813.078.094	7.649.008.135
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.437.100.456)	(2.677.152.847)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(440.653.905)	(382.450.407)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.935.323.733	4.589.404.801
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.468**	**2.295**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.487.145.943	240.538.671.675
Chi phí nhân công	96.844.430.445	79.578.271.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.703.703.310	4.801.564.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.616.187.387	15.017.119.434
Chi phí khác	5.126.761.301	9.192.877.491
Cộng	**391.778.228.386**	**349.128.504.344**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền
Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 478.272.050 VND, năm trước là 1.435.747.000 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.103.440.443	1.131.076.860
Tiền thưởng, phụ cấp	256.206.578	240.065.747
Cộng	**1.359.647.021**	**1.371.142.607**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28.1	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28		
Các khoản chi hộ	1.633.504.319	1.450.024.899
Các khoản thu hộ	610.380.709	689.439.131
Chia cổ tức	2.132.800.000	2.132.800.000
Mua vật tư, nguyên liệu	751.653.114	1.330.063.392
Tiền thôi việc được hỗ trợ	1.005.920.602	972.969.179
Tiền chờ hưu được hỗ trợ	475.970.046	171.163.201
Vay	-	5.000.000.000
Lãi vay	-	42.444.444
Công ty Cổ phần Bình Phú		
Mua vật tư, thành phẩm	1.924.021.915	3.619.500

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.10 và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động sản xuất (chiếm hơn 98% doanh thu toàn Công ty trong năm) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là xuất khẩu ra nước ngoài.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thanh Định	**Tăng Hùng**	**Trần Kim Quynh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

A&C